

Bản án số:143/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/4//2020

V/v: Xin ly hôn giữa bà TTMP và ông

TVT.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN- TP HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Lý Thị Tường Nga

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng ông Nguyễn Văn Khanh

**Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Minh Ngọc - Cán bộ Toà
án nhân dân quận Long Biên**

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên toà: Bà
Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên**

Ngày 10 tháng 4 năm 2020, tại Nhà văn hóa Tổ dân phố số 7 phường Giang Biên, Long Biên, TP Hà Nội. Toà án nhân dân quận Long Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 766/HNGĐ ngày 13/12/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:11/2020/QĐXX ngày 02/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐ- HPT ngày 12/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà TTMP, sinh năm 1973 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Bị đơn: Ông TVT, sinh năm 1965 (*Vắng mặt*)

Cùng trú tại: Số 3/481/64 đường NL, phường GT, quận LB, HN.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn xin ly hôn và các lời khai tại Toà án nguyên đơn là bà TTMP trình bày:**

- **Về tình cảm:** Bà TTMP kết hôn với ông TVT năm 1996 có đăng ký kết hôn tại UBND TT GL. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Năm 2010 thì mâu thuẫn trầm trọng,

vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Bà P xác định cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài nên đề nghị được ly hôn với ông T.

- **Về con chung:** Ông bà có 01 con chung là

TQT, sinh năm 1996 (đã trưởng thành)

Việc ở với ai là quyền lựa chọn của anh T.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là ông TVT đã được thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng không có văn bản ghi ý kiến gửi Tòa án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Ông T từ chối nhận các văn bản tố tụng và không đến làm việc theo triệu tập của Tòa án.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên toà pháp biểu :** Toà án thụ lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án cũng như không có quan điểm giải quyết vụ án.

Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56 khoản 2, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28 khoản 1 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016 về án phí lệ phí phiên tòa,

+ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà TTMP đối với ông TVT

+ Con chung: Không xem xét giải quyết.

+ Tài sản: Không xem xét giải quyết.

+ Bà P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

* **Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà TTMP xin ly hôn ông TVT có nơi cư trú Số 3/481/64 NL, Tổ 6 phường GT, quận LB, TP HN. Toà án nhân dân quận Long Biên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

* **Về quan hệ hôn nhân:** Bà TTMP kết hôn với ông TVT năm 1996 có đăng ký kết hôn tại UBND TTGL, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Năm 2010 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống cùng nhà nhưng đã ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Tháng 8 năm 2019 bà P đã làm đơn xin ly hôn gửi TAND quận Long Biên sau đó đã rút đơn với mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Đến nay bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn và có nguyện vọng xin được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống chung giữa bà P và ông T không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thấy nên chấp nhận đơn ly hôn của bà TTMP là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

* **Về con chung:** Ông bà có 01 con chung là: TQT, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* **Về tài sản chung, nhà ở và nợ chung:** Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng không xem xét.

* **Về án phí:** Bà P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ nghị quyết số 326/2016/NQ /UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà TTMP. Bà TTMP được ly hôn với ông TVT.

2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là: TQT, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà ở và nợ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà TTMP phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí 015812 ngày 13/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên nay chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thị Tường Nga